

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 28 - 9 - 2021

V/v ly hôn, tranh chấp
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Hùng

Các thẩm phán: Ông Võ Minh Tiến

Bà Trịnh Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên .

Ngày 28 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2021/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2021, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện NH bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 70/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2021 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử số 647/TB-TA ngày 20/9/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà T. T. T. B - sinh năm 1963.

- Bị đơn: Ông L. H. Đ - sinh năm 1959.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố Phú Vinh Tây, thị trấn C C, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lương Tiêu N. L - sinh năm 1983.

2. Chị Lương Nữ N. Q - sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố Phú Vinh Tây, thị trấn C C, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Ông L. H. Đ – Là bị đơn trong vụ án.

(Bà B, ông Đ có mặt, anh L, chị Q có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 18/6/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà T. T. T. B trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà tự nguyện kết hôn với ông L. H. Đ có đăng ký kết hôn vào ngày 27/4/1983 tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị trấn C C, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Đ quản lý tài sản, ngoại tình, đánh đập ngược đãi, đối xử tệ bạc với bà. Từ năm 2008, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Đầu năm 2017, bà về nhà cha mẹ để ở xã Hành Minh để tá túc, đến đầu năm 2020 thuê nhà ở cho đến nay. Vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu ly hôn ông Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là anh Lương Tiêu N L - sinh năm 1983 và chị Lương Nữ N. Q - sinh năm 1988. Hiện 02 con đã trưởng thành, lập gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà xây cấp 4, trị giá 50.000.000 đồng gắn liền với diện tích đất 521,4 m² thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 23 thị trấn C C được UBND huyện NH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ ông Đ vào năm 2015 (viết tắt là thửa 131), trị giá 600.000.000 đồng. Tổng giá trị nhà, đất là 650.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà yêu cầu được chia đôi tài sản, bà yêu cầu giao nhà đất cho ông Đ sở hữu, quản lý, sử dụng. Ông Đ phải thanh toán lại ½ giá trị nhà, đất cho bà.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 11/7/2020, bị đơn là ông L. H. Đ trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất như lời trình bày của bà B. Vợ chồng hạnh phúc cho đến thời gian gần đây, bà B không lo việc gia đình mà lấy trộm vàng của ông, đi theo thầy chùa, ăn ở trong chùa rồi yêu cầu ly hôn ông. Ông có khuyên bảo nhưng bà B không nghe, còn có những lời nói hỗn xược với ông. Nay, bà B yêu cầu ly hôn ông, ông không đồng ý vì mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng, ông còn thương yêu bà B và nếu ly hôn, sẽ ảnh hưởng đến con cháu.

- Về con chung: Có 02 con chung như bà B trình bày. Hiện 02 con đã trưởng thành, lập gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Như bà B trình bày là đúng. Ngoài ra, vợ chồng còn có 100.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 9999, hiện bà B đang giữ. Nếu ly hôn, tài sản chung vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Lương Tiêu N L và chị Lương Nữ NQ có văn bản trình bày:* Anh, chị là con của bà T. T. T. B, và ông L. H Đ. Nay, cha mẹ ly hôn anh, chị không có ý kiến gì. Về tài sản chung là nhà, đất thuộc thửa 131 là của cha mẹ; anh, chị không có đóng góp gì. Anh, chị yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

* *Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện NH đã xử:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà T. T. T. B được ly hôn ông L. H Đ.

2. Về tài sản chung: Giao cho ông Đ sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với diện tích đất 521m² thuộc thửa 131, tổng giá trị 1.162.175.000 đồng. Ông Đ phải thanh toán lại ½ giá trị tài sản cho bà B là 581.087.500 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng khác, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 01/4/2021, bị đơn là ông L. H Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông không đồng ý ly hôn với bà B; về tài sản, ông yêu cầu Tòa án giao toàn bộ tài sản thuộc thửa đất số 131 cho bà B sở hữu, sử dụng. Bà B phải thanh toán lại cho ông 500.000.000 đồng. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Tại phiên tòa, ông Đ đồng ý chia tài sản bằng hiện vật, đề nghị Hội đồng xét xử giao phần đất phía sau cho bà B; ông đồng ý giao 02 xe mô tô cho bà B sở hữu, sử dụng vì ông không có tiền thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà B.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với đương sự: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông L. H Đ thực hiện trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là hợp lệ, được chấp nhận.

Về nội dung: Xét thấy thửa đất số 131, tờ bản đồ số 23 thị trấn C C có diện tích 521m² có thể chia bằng hiện vật. Ông Đ và bà B đều có nhu cầu về chỗ ở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia cho bà B một phần diện tích đất về phía Đông của thửa 131; giao cho ông Đ phần đất phía Tây và ngôi nhà, các công trình

phụ gắn liền với đất. Ông Đ phải hoàn trả giá trị chênh lệch tài sản được nhận cho bà B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Ngày 18/3/2021, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án nêu trên, ông L. H Đ vắng mặt tại phiên tòa. Ngày 24/3/2021, ông Đ nhận được bản án sơ thẩm. Ngày 01/4/2021, ông Đ có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm là trong thời hạn luật định là hợp lệ, được chấp nhận.

[2] Bà T. T. T. B và ông Đ có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C C, huyện NH vào ngày 27/4/1983, nên hôn nhân giữa bà B và ông Đ là hợp pháp.

[3] Bà B và ông Đ đều thừa nhận, sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc và có 02 con chung là anh Lương Tiêu N L - sinh năm 1983 và chị Lương Nữ NQ - sinh năm 1988. Anh Linh và chị Quyên đã trưởng thành và có gia đình riêng.

[4] Theo bà B, khoảng năm 2008 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Đ quản lý, cất giữ toàn bộ tài chính của gia đình, có quan hệ với người phụ nữ khác, về nhà thường xuyên chửi bới, xúc phạm, đánh đập bà. Bà đã nhiều lần gửi đơn nhờ chính quyền địa phương can thiệp nhưng tình trạng hôn nhân vẫn không thay đổi. Sau khi bà có đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án, ông Đ đã nhiều lần chặn xe bà ngoài đường đe dọa, hành hung bà. Ngoài ra, ông Đ còn điện thoại, nhắn tin chửi bới, xúc phạm, hăm dọa đòi giết bà. Bà đã có nhiều đơn báo cáo chính quyền địa phương và Tòa án cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B cung cấp một số tin nhắn của ông Đ gửi cho bà có nội dung ông Đ đe dọa, chửi bới bà B; ông Đ cũng thừa nhận các tin nhắn này nên lời trình bày của bà B là có cơ sở. Bà B cho rằng từ năm 2017 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân, bà về nhà mẹ đẻ ở; hiện bà thuê nhà ở riêng. Bà và ông Đ không còn sống chung, không quan tâm, chăm sóc, yêu thương lẫn nhau.

[5] Ông Đ thì cho rằng, ông vẫn còn tình cảm với bà B, không đồng ý ly hôn vì vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, nhưng từ khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết đến nay, hầu như ông Đ vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Ông Đ cũng không có động thái gì thể hiện còn tình cảm, thương yêu bà B, muốn hàn gắn để vợ chồng đoàn tụ, về chung sống với nhau nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông Đ.

[6] Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân của bà B và ông Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà B là có căn cứ.

[7] Về tài sản chung:

[7.1] Bà B và ông Đ đều thừa nhận, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo lập được 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 521,4m² thuộc thửa 131. Nguồn gốc thửa 131 được Nhà nước cấp cho hộ ông Đ vào năm 1988, được

UBND huyện NH cấp GCNQSDĐ vào năm 2001 thuộc thửa đất số 110, tờ bản đồ số 23, diện tích 413m². Năm 2015, hộ ông Đ được cấp đổi theo Dự án Vlap thuộc thửa 131. Các con ông Đ, bà B là anh Linh và chị Quyên đều thừa nhận nhà, đất là của cha mẹ tạo lập; các anh, chị không có đóng góp gì và không có yêu cầu chia tài sản của cha, mẹ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà, đất nêu trên là tài sản chung của ông Đ, bà B là có căn cứ.

[7.2] Ông Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao toàn bộ nhà, đất thuộc thửa 131 cho bà B sở hữu, quản lý, sử dụng; ông chỉ yêu cầu bà B hoàn trả lại cho ông ½ giá trị tài sản là 500.000.000 đồng; còn bà B thì cho rằng bà không có khả năng thanh toán ½ giá trị tài sản cho ông Đ; hiện bà phải thuê nhà để ở, nên bà yêu cầu chia bằng hiện vật cho bà và ông Đ. Tại phiên tòa ông Đ đồng ý chia tài sản bằng hiện vật cho ông và bà B, Hội đồng xét xử nhận thấy: Thửa 131, theo đo đạc thực tế có diện tích 521m² (trong đó có 300m² đất ở và 221m² đất trồng cây hàng năm khác), gắn liền với đất có 01 ngôi nhà cấp IVB và một số công trình phụ, cây lâu năm, cây ngắn ngày. Thửa 131 có chiều ngang phía Bắc (mặt tiền) là 11,97m; chiều ngang phía Nam là 12,11m; chiều dài cạnh phía Đông và phía Tây đều hơn 40m; ngôi nhà cấp IVB nằm về phía Tây của thửa 131; phía Đông vẫn còn đất trống nên có thể chia bằng hiện vật cho ông Đ và bà B là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7.3] Tại phiên tòa, bà B và ông Đ đồng ý ngoài giá trị đất, nhà cấp IVB (ký hiệu là g), nhà khác (nhà bếp, ký hiệu g1), nhà vệ sinh và nhà tắm (ký hiệu WC1), còn các tài sản khác (vật kiến trúc, cây lâu năm, cây ngắn ngày) gắn liền với phần đất giao cho người nào, người đó được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng; không phải thanh toán giá trị cho nhau. Xét việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể:

- Bà B được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng phần công trình tạm (ký hiệu t1, t3, t4) và 01 phần nhà tắm (ký hiệu Wc), sân xi măng, cây lâu năm, cây ngắn ngày gắn liền với diện tích đất 206,2m² (trong đó có 150m² đất ở và 56,2m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 131, có giới cận: Phía Đông giáp thửa 132, phía Tây giáp phần đất giao cho ông Đ, phía Bắc giáp đường bê tông, phía Nam giáp đường đất (ký hiệu là B).

- Ông Đ được quản lý, sở hữu, sử dụng một ngôi nhà cấp IVB (ký hiệu là g), trị giá 92.262.400 đồng; các công trình phụ gồm: Nhà bếp (nhà khác, ký hiệu g1), trị giá 9.882.400 đồng; nhà tắm và nhà vệ sinh (ký hiệu Wc1), trị giá 8.174.520 đồng và các tài sản khác (vật kiến trúc, cây lâu năm, cây ngắn ngày) liền với diện tích đất 314,8m² (trong đó có 150m² đất ở và 164,8m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 131, có giới cận: Phía Đông giáp phần đất giao cho bà B, phía Tây giáp thửa 130, phía Bắc giáp đường bê tông, phía Nam giáp đường đất (ký hiệu là A).

- Tổng giá trị tài sản ông Đ nhận là 711.587.320đ, tổng giá trị tài sản bà B nhận là 393.842.000đ. Ông Đ có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà B với số tiền 158.872.660 đồng.

- Ông Đ đang quản lý, sử dụng diện tích đất và tài sản gắn liền với đất đối với phần đất giao cho bà B, nên ông Đ có trách nhiệm giao phần đất và tài sản gắn liền với đất (ký hiệu là B) cho bà B quản lý, sở hữu, sử dụng.

(Phần đất giao cho ông Đ, bà B có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao theo quy định của pháp luật.

[7.4] Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa (ngày 28/9/2021), ông Đ còn trình bày ngoài tài sản là nhà, đất nêu trên; ông và bà B còn có xe mô tô nhãn hiệu Vision, biển kiểm soát 76-F1 07156 và chiếc mô tô xe nhãn hiệu Joy Ride, biển kiểm soát 76 F1 00324; ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Đ không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết. Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Ông Đ là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đ là có căn cứ. Ông Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm giảm 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà B là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà B phải chịu 26.108.000 đồng (làm tròn), (20.000.000 đồng + (152.714.660 đồng x 4%)] án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được nhận.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 13, Điều 14, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông L. H. Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 18/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện NH về việc: “*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn*” giữa nguyên đơn là bà T. T. T. B với bị đơn là ông L. H. Đ về phần tài sản chung.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà T. T. T. B được ly hôn ông L. H. Đ.

2. Về tài sản chung:

2.1. Giao cho ông L. H. Đ được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng một ngôi nhà cấp IVB (ký hiệu là g), trị giá 92.262.400 đồng; các công trình phụ gồm: Nhà bếp (nhà khác, ký hiệu g1), trị giá 9.882.400 đồng; nhà tắm và nhà vệ sinh (ký hiệu WC1), trị giá 8.174.520 đồng và các tài sản khác (vật kiến trúc, cây lâu năm, cây ngắn ngày) gắn liền với diện tích đất 314,8m² (trong đó có 150m² đất ở và 164,8m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 131, tờ bản đồ số 23 thị trấn C C, huyện NH; có giới cận: Phía Đông giáp phần đất giao cho bà B, phía Tây giáp thửa 130, phía Bắc giáp đường bê tông, phía Nam giáp đường đất (phần đất có ký hiệu A).

2.2. Giao cho bà T. T. T. B được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng phần công trình tạm (ký hiệu t1, t3, t4) và 01 phần nhà tắm (ký hiệu Wc), cây lâu năm, cây ngắn ngày gắn liền với diện tích đất 206,2m² (trong đó có 150m² đất ở và 56,2m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 131, tờ bản đồ số 23 thị trấn C C, huyện NH có giới cận: Phía Đông giáp thửa 132, phía Tây giáp phần đất giao cho ông Đ, phía Bắc giáp đường bê tông, phía Nam giáp đường đất (phần đất có ký hiệu B).

2.3. Ông L. H. Đ có trách nhiệm giao phần đất và tài sản gắn liền với đất (ký hiệu là B) cho bà T. T. T. B quản lý, sở hữu, sử dụng.

2.4. Buộc ông L. H. Đ phải thanh toán lại cho bà T. T. T. B giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 158.872.660 đồng (*một trăm năm mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm sáu mươi đồng*).

(Phần đất giao cho ông Đ, bà B có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá, tổng cộng là 11.000.000 đồng. Bà B và ông Đ, mỗi người phải chịu 5.500.000 đồng. Bà B đã nộp và chi phí xong, nên ông Đ có trách nhiệm hoàn trả cho bà B số tiền 5.500.000 đồng (*năm triệu năm trăm ngàn đồng*).

4. Về án phí:

4.1. Bà T. T. T. B phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2016/0004603 ngày 22/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện NH. Bà B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân.

4.2. Bà T. T. T. B phải chịu 26.108.000 đồng (*hai mươi sáu triệu, một trăm lẻ tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

4.3. Ông L. H. Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Ông Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện NH;
- Chi cục THADS huyện NH;
- UBND T.T C C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lương Văn Hùng